

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH**  
**CÔNG CHỨNG VIÊN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(cập nhật đến ngày 13/12/2024)

| STT | Họ và tên       | Ngày sinh  |            | Quyết định bổ nhiệm công chứng viên | Nơi hành nghề         | Thẻ CCV                          | Cơ quan cấp thẻ |
|-----|-----------------|------------|------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------|
|     |                 | Nam        | Nữ         |                                     |                       |                                  |                 |
| 01. | Trần Trọng Vinh | 02/6/1964  |            | Số: 1725/QĐ-BTP<br>ngày 17/6/2010   | Phòng công chứng số 3 | Số 355/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 02. | Đỗ Văn Chính    | 11/02/1961 |            | Số: 1390/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010   | VPCC Đại An           | Số 357/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 03. | Nguyễn Hữu Tình | 26/6/1946  |            | Số: 1398/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010   | VPCC Đắk Lắk          | Số 358/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp      |
| 04. | Trần Thị Minh   |            | 10/12/1956 | Số: 344/QĐ-BTP<br>ngày 18/3/2011    | VPCC Đại An           | Số 1296/TP-CC<br>ngày 25/11/2013 | Bộ Tư pháp      |
| 05. | Chè Nại Khoáng  | 30/10/1980 |            | Số: 4655/QĐ-BTP<br>ngày 30/12/2011  | VPCC Trung Nghĩa      | Số 1093/TP-CC<br>ngày 24/01/2013 | Bộ Tư pháp      |

|     |                  |            |           |                                    |                          |                                  |            |
|-----|------------------|------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------|
| 06. | Cao Sỹ Hòa       | 06/9/1966  |           | Số: 2035/QĐ-BTP<br>ngày 20/7/2012  | VPCC Buôn Hồ             | Số 1196/TP-CC<br>ngày 09/8/2013  | Bộ Tư pháp |
| 07. | Nguyễn Thị Lâm   |            | 20/5/1957 | Số: 2414/QĐ-BTP<br>ngày 23/8/2012  | VPCC Nguyễn<br>Thị Lâm   | Số 1344/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 08. | Phan Đông Tùng   | 25/01/1964 |           | Số: 2289/QĐ-BTP<br>ngày 12/9/2013  | VPCC Cư Kuin             | Số 1343/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 09. | Lê Thị Tuyết Mai |            | 21/6/1977 | Số: 1282/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công<br>chứng số 1 | Số 356/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp |
| 10. | Nguyễn Quốc Sơn  | 18/9/1978  |           | Số: 1284/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công<br>chứng số 2 | Số: 03/CCV<br>ngày 14/10/2015    | Sở Tư pháp |
| 11. | Hồ Trung Chính   | 02/3/1954  |           | Số: 2127/QĐ-BTP<br>ngày 17/9/2014  | VPCC Trung<br>Nghĩa      | Số: 06/CCV<br>ngày 09/11/2015    | Sở Tư pháp |
| 12. | Nguyễn Bá Kính   | 17/11/1951 |           | Số: 4659/QĐ-BTP<br>ngày 30/12/2011 | VPCC Nguyễn<br>Bá Kính   | Số: 08/CCV<br>ngày 07/6/2016     | Sở Tư pháp |
| 13. | Nguyễn Thị Tĩnh  |            | 20/5/1963 | Số: 1009/QĐ-BTP<br>ngày 29/4/2014  | VPCC Tây<br>Nguyên       | Số: 10/CCV<br>ngày 07/6/2016     | Sở Tư pháp |
| 14. | Đỗ Xuân Bình     | 15/02/1953 |           | Số: 346/QĐ-BTP<br>ngày 31/01/2013  | VPCC Đỗ Xuân<br>Bình     | Số: 12/CCV<br>ngày 07/11/2016    | Sở Tư pháp |
| 15. | Bùi Thu Hiền     |            | 18/7/1959 | Số: 1877/QĐ-BTP                    | VPCC Đỗ Xuân             | Số: 13/CCV                       | Sở Tư pháp |

|     |                         |            |            |                                   |                        |                              |            |
|-----|-------------------------|------------|------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------------|------------|
|     |                         |            |            | ngày 11/8/2014                    | Bình                   | ngày 07/11/2016              |            |
| 16. | Trần Thị Thảo           |            | 20/01/1963 | Số: 315/QĐ-BTP<br>ngày 10/2/2014  | VPCC Buôn Hồ           | Số: 17/CCV<br>ngày 18/5/2017 | Sở Tư pháp |
| 17. | Đàm Mạnh Hà             | 29/02/1980 |            | Số 2547/QĐ-BTP<br>ngày 11/12/2017 | VPCC Đàm<br>Mạnh Hà    | Số 24/CCV<br>ngày 28/12/2017 | Sở Tư pháp |
| 18. | Phạm Đình Thảo          | 01/6/1973  |            | Số 3523/QĐ-BTP<br>ngày 29/12/2014 | VPCC Phạm<br>Đình Thảo | Số 25/CCV<br>ngày 27/3/2018  | Sở Tư pháp |
| 19. | Nguyễn Đăng Thiện       | 10/11/1949 |            | Số 679/QĐ-BTP<br>ngày 11/5/2011   | VPCC Phạm<br>Đình Thảo | Số 26/CCV<br>ngày 27/3/2018  | Sở Tư pháp |
| 20. | Nguyễn Như Cầu          | 14/12/1954 |            | Số 1677/QĐ-BTP<br>ngày 16/10/2017 | VPCC Nguyễn<br>Như Cầu | Số 29/CCV<br>Ngày 09/4/2018  | Sở Tư pháp |
| 21. | Trần Thanh Sơn          | 20/01/1975 |            | Số 3479/QĐ-BTP<br>ngày 26/12/2014 | VPCC Trần<br>Thanh Sơn | Số 32/CCV<br>Ngày 09/5/2018  | Sở Tư pháp |
| 22. | Văn Đình Tùng           | 19/11/1975 |            | Số 954/QĐ-BTP<br>ngày 26/4/2013   | VPCC Văn Đình<br>Tùng  | Số 38/CCV<br>Ngày 02/11/2018 | Sở Tư pháp |
| 23. | Nguyễn Thị Tường<br>Vân |            | 20/4/1991  | Số 767/QĐ-BTP<br>ngày 06/4/2020   | VPCC Đắc Lắc           | Số: 54/CCV<br>Ngày 15/5/2020 | Sở Tư pháp |
| 24. | Trần Thu Yến            |            | 10/10/1960 | Số 418/QĐ-BTP                     | VPCC Cư Kuin           | Số: 56/CCV                   | Sở Tư pháp |

|     |                          |            |            |                                   |                               |                               |            |
|-----|--------------------------|------------|------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                          |            |            | ngày 12/3/2018                    |                               | Ngày 26/5/2020                |            |
| 25. | Nguyễn Thị Mai Phương    |            | 10/10/1958 | Số 3192/QĐ-BTP<br>ngày 01/12/2014 | VPCC Nguyễn<br>Thị Mai Phương | Số: 57/CCV<br>Ngày 04/6/2020  | Sở Tư pháp |
| 26. | Tào Thị Nga              |            | 15/01/1956 | Số 470/QĐ-BTP<br>ngày 08/4/2011   | VPCC Hoàng<br>Văn Việt        | Số: 60/CCV<br>Ngày 12/01/2021 | Sở Tư pháp |
| 27. | Hoàng Văn Việt           | 15/10/1988 |            | Số 1523/QĐ-BTP<br>ngày 01/7/2020  | VPCC Hoàng<br>Văn Việt        | Số: 61/CCV<br>Ngày 12/01/2021 | Sở Tư pháp |
| 28. | Y Jon Arăn               | 10/10/1966 |            | Số:2854/QĐ-BTP<br>ngày 27/10/2014 | VPCC Nguyễn<br>Như Cầu        | Số: 62/CCV<br>ngày 02/4/2021  | Sở Tư pháp |
| 29. | Trần Quang Phụng         | 26/6/1952  |            | Số: 602/QĐ-BTP<br>ngày 18/3/2019  | VPCC Trần<br>Quang Phụng      | Số: 65/CCV ngày<br>06/5/2021  | Sở Tư pháp |
| 30. | Nguyễn Thị Kim<br>Phượng |            | 22/9/1992  | Số: 528/QĐ-BTP<br>ngày 06/4/2021  | VPCC Đại An                   | Số: 66/CCV ngày<br>02/6/2021  | Sở Tư pháp |
| 31. | Võ Thị Loan              |            | 02/02/1987 | Số 2134/QĐ-BTP<br>ngày 25/10/2016 | VPCC Võ Thị<br>Loan           | Số: 73/CCV ngày<br>26/11/2021 | Sở Tư pháp |
| 32. | Đỗ Thị Hà Phương         |            | 09/12/1989 | Số 498/QĐ-BTP<br>ngày 13/3/2020   | VPCC Võ Thị<br>Loan           | Số: 74/CCV ngày<br>26/11/2021 | Sở Tư pháp |
| 33. | Bùi Đình Phúc            | 06/7/1956  |            | Số 286/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2017   | VPCC Bùi Đình<br>Phúc         | Số: 75/CCV ngày<br>31/12/2021 | Sở Tư pháp |
| 34. | Nguyễn Thị Như Mận       |            | 16/11/1991 | Số 458/QĐ-BTP                     | VPCC Bùi Đình<br>Phúc         | Số: 76/CCV ngày               | Sở Tư pháp |

|     |                   |            |            |                                |                          |                            |            |
|-----|-------------------|------------|------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------|
|     |                   |            |            | ngày 09/3/2020                 |                          | 31/12/2021                 |            |
| 35. | Phan Hữu Thọ      | 20/6/1964  |            | Số 351/QĐ-UB ngày 15/3/1996    | VPCC Phan Hữu Thọ        | Số: 77/CCV ngày 31/12/2021 | Sở Tư pháp |
| 36. | Phan Thị Hồng Tam |            | 25/01/1959 | Số 46/QĐ-TP ngày 24/12/1998    | VPCC Phan Hữu Thọ        | Số: 78/CCV ngày 31/12/2021 | Sở Tư pháp |
| 37. | Nguyễn Thị Hương  |            | 28/12/1975 | Số 1032/QĐ-BTP ngày 21/6/2021  | VPCC Đỗ Thắm             | Số: 79/CCV ngày 28/01/2022 | Sở Tư pháp |
| 38. | Đỗ Thị Thắm       |            | 14/01/1982 | Số 3420/QĐ-BTP ngày 22/12/2014 | VPCC Đỗ Thắm             | Số: 80/CCV ngày 28/01/2022 | Sở Tư pháp |
| 39. | Trần Xuân Sơn     | 15/12/1990 |            | Số 410/QĐ-BTP ngày 03/3/2020   | VPCC Nguyễn Bá Kính      | Số: 82/CCV ngày 10/3/2022  | Sở Tư pháp |
| 40. | Vũ Thị Vĩnh       |            | 21/7/1954  | Số 2400/QĐ-BTP ngày 15/9/2010  | VPCC Nguyễn Thị Kim Loan | Số: 83/CCV ngày 22/3/2022  | Sở Tư pháp |
| 41. | Đinh Xuân Dũng    | 15/7/1961  |            | Số 1892/QĐ-BTP ngày 20/12/2021 | VPCC Đàm Mạnh Hà         | Số 86/CCV ngày 17/6/2022   | Sở Tư pháp |
| 42. | Hồ Hữu Tín        | 20/10/1983 |            | Số 51/QĐ-BTP ngày 15/01/2021   | VPCC Hồ Hữu Tín          | Số 93/CCV ngày 21/10/2022  | Sở Tư pháp |
| 43. | Bùi Quang Hưng    | 15/10/1987 |            | Số 1873/QĐ-BTP ngày 01/9/2016  | VPCC Vũ Văn Đại          | Số 94/CCV ngày 21/10/2022  | Sở Tư pháp |
| 44. | Vũ Văn Đại        | 13/9/1992  |            | Số 1818/QĐ-BTP ngày 07/9/2022  | VPCC Vũ Văn Đại          | Số 95/CCV ngày 21/10/2022  | Sở Tư pháp |

|     |                     |            |            |                                   |                            |                               |            |
|-----|---------------------|------------|------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------|
| 45. | Lê Thị Hoa          |            | 07/8/1975  | Số 174/QĐ-BTP<br>ngày 31/01/2020  | VPCC Lê Thị<br>Hoa         | Số 98/CCV ngày<br>09/11/2022  | Sở Tư pháp |
| 46. | Lê Thị Hoàng Yến    |            | 04/8/1991  | Số 339/QĐ-BTP<br>ngày 07/3/2022   | VPCC Văn Đình<br>Tùng      | Số 100/CCV ngày<br>20/12/2022 | Sở Tư pháp |
| 47. | Trần Thị Thu Trang  |            | 26/11/1978 | Số 992/QĐ-BTP<br>ngày 04/5/2020   | VPCC Tây<br>Nguyên         | Số 102/CCV ngày<br>25/5/2023  | Sở Tư pháp |
| 48. | Nguyễn Văn Tiết     | 27/5/1950  |            | Số 3928/QĐ-BTP<br>ngày 19/9/2011  | VPCC Trần<br>Quang Phụng   | Số 104/CCV ngày<br>11/7/2023  | Sở Tư pháp |
| 49. | Lê Thị Liên         |            | 22/11/1992 | Số 454/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2020   | VPCC Trần<br>Thanh Sơn     | Số 105/CCV ngày<br>26/7/2023  | Sở Tư pháp |
| 50. | Đỗ Đồng Chung       | 20/10/1960 |            | Số 1154/QĐ-BTP<br>ngày 27/6/2023  | VPCC Phạm Văn<br>Quế       | Số 106/CCV ngày<br>26/7/2023  | Sở Tư pháp |
| 51. | Trương Công Nghĩa   | 12/7/1981  |            | Số 3204/QĐ-BTP<br>ngày 01/12/2014 | VPCC Trần Thị<br>Tâm       | Số 108/CCV ngày<br>15/9/2023  | Sở Tư pháp |
| 52. | Đinh Anh Hào        | 10/10/1990 |            | Số 774/QĐ-BTP ngày<br>06/4/2020   | VPCC Đinh Anh<br>Hào       | Số 112/CCV ngày<br>31/10/2023 | Sở Tư pháp |
| 53. | Đặng Văn Quỳnh      | 08/11/1983 |            | Số 2834/QĐ-BTP<br>ngày 31/10/2012 | VPCC Đặng Văn<br>Quỳnh     | Số 114/CCV ngày<br>02/4/2024  | Sở Tư pháp |
| 54. | Lâm Thị Bích        |            | 01/6/1954  | Số 3786/QĐ-BTP<br>ngày 15/12/2009 | VPCC Đặng Văn<br>Quỳnh     | Số 115/CCV ngày<br>02/4/2024  | Sở Tư pháp |
| 55. | Nguyễn Thị Lan Anh  |            | 14/12/1973 | Số 2336/QĐ-BTP<br>ngày 09/11/2016 | VPCC Nguyễn<br>Thị Lan Anh | Số 116/CCV ngày<br>17/4/2024  | Sở Tư pháp |
| 56. | Hoàng Thị Ngọc      |            | 02/12/1990 | Số 772/QĐ-BTP<br>ngày 06/4/2020   | VPCC Lê Thị<br>Hoa         | Số 118/CCV ngày<br>25/4/2024  | Sở Tư pháp |
| 57. | Nguyễn Thị Thu Liên |            | 13/5/1990  | Số 1816/QĐ-BTP<br>ngày 07/9/2022  | VPCC Đặng Văn<br>Quỳnh     | Số 119/CCV ngày<br>16/5/2024  | Sở Tư pháp |

|     |                         |            |            |                                   |                               |                               |            |
|-----|-------------------------|------------|------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| 58. | Lương Thanh Đức         | 03/10/1957 |            | Số 1273/QĐ-BTP<br>ngày 15/6/2016  | VPCC Lương<br>Thanh Đức       | Số 121/CCV ngày<br>27/6/2024  | Sở Tư pháp |
| 59. | Phạm Ngọc Dung          |            | 19/5/1993  | Số 1230/QĐ-BTP<br>ngày 26/5/2022  | VPCC Lương<br>Thanh Đức       | Số 122/CCV ngày<br>27/6/2024  | Sở Tư pháp |
| 60. | Lê Quốc Huy             |            | 08/8/1970  | Số 2196/QĐ-BTP<br>ngày 09/11/2022 | VPCC Nguyễn<br>Thị Mai Phương | Số 123/CCV ngày<br>08/8/2024  | Sở Tư pháp |
| 61. | Lê Thị Thủy             |            | 12/10/1978 | Số 1452/QĐ-BTP<br>ngày 22/9/2021  | VPCC Đỗ Đồng<br>Chung         | Số 124/CCV ngày<br>19/11/2024 | Sở Tư pháp |
| 62. | Ngô Thị Huệ             |            | 10/02/1991 | Số 279/QĐ-BTP<br>ngày 25/02/2022  | VPCC Đặng Văn<br>Quỳnh        | Số 125/CCV ngày<br>02/12/2024 | Sở Tư pháp |
| 63. | Hoàng Thị Thanh<br>Thủy |            | 06/6/1974  | Số 03/QĐ-UB<br>ngày 05/01/1995    | VPCC Nguyễn<br>Thị Lan Anh    | Số 126/CCV ngày<br>02/12/2024 | Sở Tư pháp |
| 64. | Hoàng Gia Đoán          | 06/8/1971  |            | Số 4038/QĐ-BTP<br>ngày 31/12/2014 | VPCC Lương<br>Thanh Đức       | Số 127/CCV ngày<br>09/12/2024 | Sở Tư pháp |
| 65. | Trần Hải Đăng           | 03/12/1988 |            | Số 1084/QĐ-BTP<br>ngày 22/6/2023  | VPCC Đinh Anh<br>Hào          | Số 128/CCV ngày<br>13/12/2024 | Sở Tư pháp |